

ĐỀ 1

I. Phần trắc nghiệm: Khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng:

Câu 1: Giá trị của chữ số 9 trong số 35,098 là:

- A.Chín chục B.Chín trăm C.Chín phần mười D.Chín phần trăm

Câu 2: Số lớn nhất trong các số: 4,74; 7,04; 7,4; 7,74 là:

- A. 4,74; B.7,04; C.7,4; D. 7,74

Câu 3: 1,25 km bằng bao nhiêu m?

- A.1,25 B.1025 C.1250 D.1205

Câu 4: 25% của 180 là:

- A.45 B.720 C. $\frac{1}{4}$ D.35

Câu 5: Hình tam giác có độ dài đáy là 18cm, chiều cao 8cm. Diện tích hình tam giác đó là:

- A.144cm² B.72cm² C.26cm² D.52cm²

Câu 6 : Phép đổi nào sai ?

- A. $6\text{m}^2 24\text{dm}^2 = 6,24\text{m}^2$
B. $1,5 \text{ tấn} = 1500 \text{ kg}$
C. $0,53\text{m}^3 = 53\text{dm}^3$
D. $5 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 5,5 \text{ giờ}$

Câu 7 : Một hình tròn có bán kính 6cm. Diện tích hình tròn đó là :

- A.37,68 cm² B.113,04 cm² C.18,84 cm² D. 452,16 cm²

Câu 8 : An đi 100m trong 2 phút. Với vận tốc như vậy, để đi được 1km thì An phải đi trong bao lâu?

- A.10 phút B.20 phút C. 50 phút D.100 phút

II. Phần tự luận:**Câu 9:** Đặt tính rồi tính:

a. $355,23 + 347,56$

b. $479,25 - 367,18$

.....
.....
.....

c. $28,5 \times 4,3$

d. $24,5 : 7$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 10: Một cửa hàng có 420 kg gạo, cửa hàng đã bán 25% số gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu kg gạo?

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 11: Cho hình thang vuông có đáy bé 15cm, đáy lớn gấp đôi đáy bé, chiều cao bằng đáy bé.

a. Tính diện tích hình thang đó.

b. Mở rộng đáy bé thành hình chữ nhật thì diện tích tăng thêm bao nhiêu?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số thập phân gồm ba trăm năm mươi đơn vị, tám phần trăm, được viết là:

- A. 35,08 B. 350,8 C. 350,08 D. 35,8

Câu 2: Trong một nửa ngày kim giờ quay được số vòng là:

- A. 24 vòng B. 12 vòng C. 6 vòng D. 4 vòng

Câu 3: 52,5% của 400 là:

- A. 4 B. 52,5 C. 2100 D. 210

Câu 4: Trong các số sau 7135; 3948; 6790; 9750. Số chia hết cho cả 2; 3 và 5 là:

- A. 9750 B. 6790 C. 3948 D. 7135

Câu 5: Đúng ghi Đ; sai ghi S vào ô trống:

- a. $0,010203m^3 = 102030 cm^3$ b. $6m^2 3dm^2 = 6,03 m^2$

Câu 6: Mặt một đồng hồ hình tròn có đường kính là 5cm. Diện tích mặt đồng hồ đó là:

- A. $75,8cm^2$ B. $78,5cm^2$ C. $196,25cm^2$ D. $19,625cm^2$

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 7: Đặt tính rồi tính:

- a. $123,4 + 56,78$ b. $201,7 - 20,16$ c. $46,29 \times 8,06$ d. $61,92 : 2,4$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8: Nối phép tính với kết quả đúng:

2 giờ 15 phút + 1 giờ 50 phút
4 phút 12 giây – 1 phút 20 giây

6 giờ 30 phút
2 phút 52 giây

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

2 giờ 10 phút x 3
12 giờ 30 phút : 5

2 giờ 30 phút
4 giờ 5 phút

Câu 9: Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau, sau hai giờ chúng gặp nhau. Quãng đường AB dài 210 km. Tìm vận tốc của mỗi ô tô, biết vận tốc ô tô đi từ A bằng $\frac{2}{3}$ vận tốc ô tô đi từ B.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10: Tính A

$$A = 45,98 : 0,01 \times 4,2 - 6,27 : 0,5 + 3,9$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 3

I. PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Bài 1: Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

a. Chữ số 4 trong số thập phân 53,2408 có giá trị là :

- A. $\frac{4}{10}$ B. $\frac{4}{100}$ C. $\frac{4}{1000}$ D. $\frac{4}{10000}$

b. Tìm 1 số biết rằng 5,5 % của nó là 44. Số đó là :

- A. 600 B. 800 C. 700 D. 900

c. $\frac{3}{125}$ được viết thành phân số thập phân là :

- A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{3}{100}$ C. $\frac{24}{1000}$ D. $\frac{24}{100}$

d. 45 % của 180 cây là :

- A. 81cây B. 81 C. 400 D. 400 cây

Bài 2: Viết tiếp vào chỗ chấm :

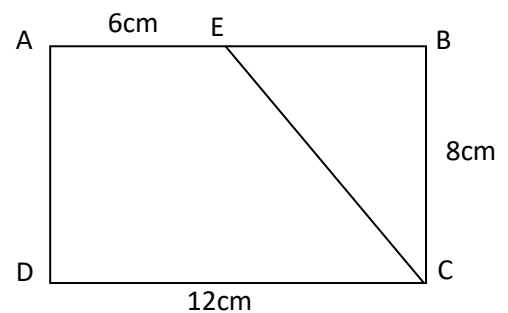
a. Số trung bình cộng của các phân số $\frac{1}{2}; \frac{2}{3}; \frac{3}{4}; \frac{5}{12}$ là

b. Một hình hộp chữ nhật có chiều rộng 0,6m, chiều dài 12 dm, chiều cao 0,5m. Thể tích của hình hộp chữ nhật đó là :.....

Bài 3: Cho hình vẽ bên:

a. Diện tích hình tam giác EBC là.....

b. Chu vi hình chữ nhật ABCD là.....



II. PHẦN 2: TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1 : Đặt tính rồi tính:

a) 14 giờ 24 phút – 6 giờ 48 phút

c) 4 năm 6 tháng x 3

b) 7 phút 35 giây + 5 phút 43 giây

d) 34 phút 10 giây : 5

.....

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Tính thuận tiện :

$$3,57 \times 4,1 + 2,43 \times 4,1 + 5,4$$

$$652,45 \times 27,8 - 27,8 \times 552,45$$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Lúc 6 giờ 15 phút, một ô tô chở hàng đi từ A với vận tốc 45km/giờ. Đến 7 giờ 15 phút, một ô tô du lịch cũng đi từ A với vận tốc 60km/giờ.

a, Sau mấy giờ, ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng ?

b, Hai xe gặp nhau lúc mấy giờ ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 4

I. PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu 1: Viết các phân số thập phân sau thành số thập phân :

a, $\frac{127}{10} = \dots\dots$

b, $\frac{65}{1000} = \dots\dots$

c, $\frac{432}{100} = \dots\dots$

d, $\frac{8}{10} = \dots\dots$

Điền vào chỗ chấm

Câu 2: Một người đi xe đạp từ nhà lên huyện mất 2 giờ 20 phút. Biết quãng đường từ nhà đến huyện dài 35 km. Vận tốc của người đi xe đạp là :.....

Câu 3:

a, $2040 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$

b, $0,010203\text{m}^3 = \dots\dots\dots\text{dm}^3$

c, $0,035 \text{ tạ} = \dots\dots\dots\text{kg}$

d, $1\text{giờ } 3 \text{ phút} = \dots\dots\dots\text{giờ}$

Câu 4: Giá trị thích hợp của y để : $0,4 \times y = 6,8 \times 1,2$ là : $y = \dots\dots\dots$

Câu 5: Một khu đất hình thang có trung bình cộng hai đáy là 52,5m. Nếu tăng đáy lớn thêm 12m thì diện tích khu đất tăng thêm 234 m². Diện tích khu đất hình thang đó là :.....

Câu 6: Khoanh tròn vào đáp án đúng :

1. 36% của 4,5 là :

A. 1,25

B. 12,5

C. 1,62

D. 16,2

2. Tìm số dư trong phép chia $123 : 456$ (Phần thập phân của thương có hai chữ số)

A. 444

B. 0,444

C. 4,44

D. 44,4

3. Số thập phân 37,045 được viết dưới dạng hỗn số là :

A. $3\frac{149}{20}$

B. $37\frac{9}{200}$

C. $3\frac{1481}{200}$

D. $37\frac{9}{20}$

TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 7: Tính

a, $4 \text{ giờ } 25 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 47 \text{ phút}$

b, $14 \text{ giờ } 55 \text{ phút} \times 4$

.....

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

.....

.....

.....

.....

Câu 8: Một xe ô tô đi từ thành phố A lúc 7 giờ kém 25 phút đến thành phố B lúc 9 giờ 45 phút, giữa đường nghỉ 55 phút để trả và đón khách. Tính quãng đường từ thành phố A đến thành phố B. Biết vận tốc xe ô tô là 46km/giờ.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 9: Một can chứa đầy dầu cân nặng 34,5kg. Sau khi người ta dùng 40% lượng dầu trong can thì can dầu với lượng dầu còn lại cân nặng bao nhiêu, biết rằng can rỗng cân nặng 2kg ?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 5

I Phần trắc nghiệm: (4 điểm)

Bài 1: (1 điểm) Hãy khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng:

a) Số thập phân 3,5 được viết dưới dạng phân số là:

- A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{3,5}{10}$ C. $\frac{35}{10}$ D. $\frac{35}{5}$

b. 62% của một số là 93. Vậy số đó là:

- A. 100 B. 150 C. 200 D. 105

Bài 2: (2 điểm)Viết tiếp vào chỗ chấm

a, Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: 12,357 ; 21,03; 12,573; 10,987, 19,120 là:

.....

b, Biết chu vi của một hình tròn là 37,68 cm. Vậy diện tích hình tròn đó là:

.....

c, Thể tích của hình lập phương là 729 m³. Vậy diện tích xung quanh của hình lập phương đó là:m²

d. Một hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh là 5,76 m², chiều rộng 0,9 m và chiều cao 12 dm. Vậy chiều dài hình hộp chữ nhật đó là:

Bài 3: (1 điểm): Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a. 25 tấn 8 yến =tạ b. 18tạ 9 kg = yến
 c. 3 giờ 45 phút = giờ d. $\frac{1}{5}$ giờ = giây

PHẦN TỰ LUẬN: (6 điểm)

Bài 4: Đặt tính rồi tính:

a. 12 giờ 26 phút – 6 giờ 39 phút

b. 562,42 x 3,9

.....

c. 3 năm 8 tháng + 2 năm 6 tháng

d. 160,02 : 4,5

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Lúc 8 giờ 30 phút, một người đi xe ô tô đuổi theo một người đi xe máy, lúc đó hai xe cách nhau 30 km, đến 11 giờ hai xe gặp nhau. Tìm vận tốc mỗi xe. Biết vận tốc người đi ô tô bằng $\frac{4}{3}$ vận tốc xe máy.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6: Tính bằng cách thuận tiện

a. $32,58 + 32,58 \times 6,3 + 32,58 \times 2,7$

b. $60 - 26,75 - 13,25$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 6

I. TRẮC NGHIỆM :

Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng từ câu 1 đến câu 7.

Câu 1: (1 điểm)

a) Số thập phân 7,5 viết dưới dạng phân số là:

- A. $\frac{75}{10}$ B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{4}{3}$ D. $\frac{7}{5}$

b) Chữ số 2 trong số thập phân 196,724 có giá trị là:

- A. $\frac{2}{1000}$ B. $\frac{2}{100}$ C. $\frac{2}{10}$ D. 2

c) Phân số $\frac{7}{125}$ viết thành phân số thập phân là:

- A. $\frac{28}{500}$ B. $\frac{42}{1000}$ C. $\frac{56}{1000}$ D. $\frac{56}{100}$

d) Trung bình cộng của các phân số: $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{5}$ là:

- A. $\frac{38}{15}$ B. $\frac{19}{30}$ C. $\frac{19}{15}$ D. $\frac{38}{60}$

Câu 2: (1 điểm)

a) 75% của một số là 525, vậy $\frac{2}{7}$ của số đó là:

- A. 393,75 B. 112,5 C. 200 D. 500

b) 0,4% của 3 tấn bằng bao nhiêu ki – lô – gam?

- A. 11 kg B. 13 kg C. 10 kg D. 12 kg

Câu 3: (1 điểm)

a. Một hình tam giác có độ dài đáy 12 cm, độ dài đáy bằng $\frac{2}{3}$ chiều cao. Diện tích tam giác đó là:

- A. 108 m² B. 216m² C. 54m² D. 113m²

b. Thể tích của hình hộp chữ nhật có chiều dài 8,5m; chiều rộng 6,5m; chiều cao 3,8m là:

- A. 114m³ B. 20,995m³ C. 18,5m³ D. 209,95m³

Câu 4 (1 điểm). Một mảnh đất hình chữ nhật có diện tích là 135 m², chiều dài bằng 15 m.

Chu vi của mảnh đất là:

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 5: (2 điểm) Tính

3 phút 15 giây + 2 phút 48 giây

5 giờ 22 phút x 3

.....
.....
.....
.....

18 ngày 5 giờ - 6 ngày 9 giờ

25 giờ 48 phút : 4

.....
.....
.....
.....

Câu 6: (2 điểm): Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a. $187,45 - 85,17 - 52,28$

b. $35,75 + 45,8 - 21,75 + 17,24 - 19,8 - 7,24$

.....
.....
.....
.....

Câu 7: (2 điểm) Lúc 6 giờ một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 50km/giờ, cùng lúc đó một xe máy đi từ B đến A với vận tốc 30 km/giờ. Biết rằng hai xe gặp nhau 9 giờ 15 phút. Tính:

a. Quãng đường AB dài bao nhiêu ki – lô – mét?

B. Điểm gặp nhau cách B bao nhiêu ki – lô – mét?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 7

I. TRẮC NGHIỆM:(Khoanh vào đáp án đúng)

Câu 1: Số thập phân 502, 467 đọc là:

- A. Năm trăm linh hai phẩy bốn trăm sáu mươi bảy.
- B. Năm trăm linh hai phẩy bốn sáu bảy.
- C. Năm không hai phẩy bốn trăm sáu mươi bảy.
- D. Năm trăm linh hai bốn trăm sáu mươi bảy.

Câu 2: Số thập phân gồm có: Năm đơn vị, hai phần trăm được viết là:

- A. $5 \frac{20}{100}$
- B. 5,02
- C. $5 \frac{2}{100}$
- D. 5,2

Câu 3: $4 \frac{3}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là ?

- A. 3,445
- B. 4,03
- C. 4,3
- D. 4,003

Câu 4: Viết thành tỉ số phần trăm: $0,58 = \dots\dots\dots \%$

- A. 5,8%
- B. 0,58%
- C. 58%
- D. 580%

Câu 5: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a. 8dm 7 mm =mm
- b. 450 phút =giờ
- c. 60000m² =ha
- d. 71 kg =tấn

Câu 6: Mua 12 quyển vở hết 24 000 đồng. Hỏi mua 30 quyển vở như thế hết bao nhiêu tiền?

- A. 30 000 đồng
- B. 36 000 đồng
- C. 54 000 đồng
- D. 60 000 đồng

Câu 7: Diện tích hình tam giác có độ dài đáy là 7cm, chiều cao 24cm là:

- A. 84cm²,
- B. 168cm²
- C. 336cm²
- D. 84 m²

Câu 8: Trong phép chia $33,14 : 58$ nếu chỉ lấy đến hai chữ số của phần thập phân của thương. Thì số dư là:

- A. 8
- B. 0,8
- C. 0,08
- D. 0,008

II. TỰ LUẬN:

Câu 9: Đặt tính rồi tính:

- a. $19,48 + 26,15$
- b. $62,05 - 20,18$
- c. $4,06 \times 3,4$
- d. $91,08 : 3,6$

.....

.....

.....

ĐỀ 8

I. Phần trắc nghiệm: Khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng:**Bài 1:** Chữ số 8 trong số thập phân 674,5982 thuộc hàng nào ?

- A. Hàng chục B. Hàng phần mười C. Hàng phần trăm D. Hàng phần nghìn

Bài 2: Số gồm 12 đơn vị, 3 phần nghìn, 8 phần mười, 1 phần trăm được viết là:

- A. 12381 B. 12,381 C. 12,813 D. 12,183

Bài 3: Số thập phân 8,002 có thể viết thành :

- A.
- $8\frac{2}{1000}$
- B.
- $8\frac{2}{100}$
- C.
- $\frac{802}{10}$
- D.
- $8\frac{2}{10}$

Bài 4: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm (...) của $8400\text{m}^2 = \dots$ ha là :

- A. 84 B. 0,84 C. 0,084 D. 0,0084

Bài 5: Có 8 bao gạo cân nặng 43,2kg. Hỏi 15 bao gạo như thế cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

- A. 5,4kg B. 345,6kg C. 81kg D. 648kg

Bài 6: Một lá cờ hình tam giác có độ dài đáy là 1,5dm, chiều cao bằng 40% độ dài đáy. Diện tích của lá cờ đó là :

- A.
- $0,45\text{cm}^2$
- B.
- 45cm^2
- C.
- $0,45\text{dm}$
- D.
- 90cm^2

II. Phần tự luận:**Bài 1:** Đặt tính rồi tính:

$345,6 - 27,92$

$35,6 + 5,67$

$56,78 \times 7,5$

$91,8 : 3,6$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**TOÁN 5**

a) $123,9 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ km}^2$

c) $36,9 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$

b) $2 \text{ tấn } 35 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

d) $21 \text{ cm } 3 \text{ mm} = \dots\dots\dots \text{ cm}$

Bài 3: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 18,5m và chiều rộng là 15m. Người ta dành 20% diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích phần đất còn lại.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $5,25 \times 18 - 5,25 \times 7 - 5,25$

b) $9,67 \times 80 \times 1,25$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 9

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1 : Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

a. Số thập phân 2,4 được viết dưới dạng phân số là :

A. $\frac{2}{4}$

B. $\frac{24}{100}$

C. $\frac{2,4}{10}$

D. $\frac{12}{5}$

b. 5,5% của một số là 44. Vậy số đó là:

A. 8

B. 80

C. 800

D. 8000

Viết tiếp vào chỗ chấm :

Bài 2:

a. Giá một quyển sách giáo khoa Toán 5 là.....đồng. Giá một quyển Tiếng Việt 5 là.....đồng

b. Giá 6 quyển sách Toán hơn giá tiền 4 quyển Tiếng Việt là.....đồng

Bài 3:

a. Biết chu vi của một hình tròn là 2,512dm. Vậy diện tích của hình trong đó là :
.....dm²

b. Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé : 4,079; 4,08; 4,1; 4,061; 4,016 :
.....

Bài 4:

a. 12tấn 7yến =tạ

3tạ 38kg =hg

b. $\frac{1}{12}$ giờ =giây

6giờ 6 phút =giờ

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 5: Tìm y biết :

a, $y - 93,1 = 72,81 : 18$

b, $\frac{9}{14} \times y = (\frac{5}{7} - \frac{3}{14}) \times \frac{4}{7}$

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 10

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số thập phân gồm hai mươi bốn đơn vị, năm phần mười, tám phần nghìn, hai phần trăm được viết là:

- A. 24,582 B. 24,508 C. 24,528 D. 24,825

Câu 2: Chữ số 8 trong số 26,308 thuộc hàng nào?

- A. Hàng nghìn B. Hàng đơn vị C. Hàng phần trăm D. Hàng phần nghìn

Câu 3: Tỉ số phần trăm của 95,5 và 382 là :

- A. 15% B. 25% C. 35% D. 52%

Câu 4: Tìm một số, biết 52,5% của số đó là: 420

- A. 800 B. 8000 C. 80000 D. 8800

Câu 5: Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh là 2cm:

- A. 24cm^2 B. 16cm^2 C. 42cm^2 D. 8cm^2

Câu 6: Số cần điền vào chỗ chấm $2 \text{ tấn } 3\text{kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$?

- A. 2,300 B. 2,03 C. 2,003 D. 2003

Câu 7: Tâm đi ngủ lúc 21 giờ, thức dậy lúc 5 giờ 30 phút. Hỏi Tâm đã ngủ trong bao lâu:

- A. 7 giờ 30 phút B. 8 giờ 30 phút
C. 8 giờ 15 phút D. 8 giờ 45 phút

Câu 8: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

Hình tam giác có độ dài đáy 18 cm, chiều cao 16,2 cm. Diện tích là 145,8 cm

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a. $12,5 + 218,32$

b. $7,92 \times 9,6$

c. $56,9 - 3,425$

d. $3,15 : 0,7$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: a. Tìm y. $232,8 - y = 2,56 \times 4,5$

.....
.....
.....

b, Tính giá trị của biểu thức:

$$9,52 : 6,8 + 3,86 =$$

.....
.....

Câu 3: Một người đi bộ từ A lúc 6 giờ với vận tốc 5km/giờ. Đến 8 giờ 30 phút, một người đi xe đạp cũng xuất phát từ A đuổi theo với vận tốc gấp 3 lần vận tốc người đi bộ. Hỏi

a) Hai người gặp nhau lúc mấy giờ?

b) Quãng đường từ điểm khởi hành đến chỗ gặp nhau dài mấy ki lô mét?.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 4: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a. $36,5 : 0,5 + 36,5 \times 9 - 36,5$

b. $40,7 \times 10,2 - 10,1 \times 40,7$

.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 11

I. TRẮC NGHIỆM.

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Chữ số 8 trong số thập phân 47, 083 có giá trị là:

- A. 8 phần mười B. 8 phần trăm C. 8 đơn vị D. 8 phần nghìn

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của $9m^35dm^3 = \dots\dots dm^3$ là:

- A. 950 B. 9005 C. 9500 D. 905

Câu 3. Phân số $\frac{1}{8}$ được viết dưới dạng tỉ số phần trăm là:

- A. 0,125% B. 1,25% C. 12,5% D. 125%

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 12 phút =giờ là:

- A. 0,1 B. 0,2 C. 0,3 D. 0,4

Câu 5. Tìm y biết, $y : 6,7 = 13,2$

- A. 76,98 B. 88,44 C. 99,22 D. 111,22

Câu 6. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 4,5 giờ =giờ.....phút

- A. 4 giờ 5 phút B. 4 giờ 15 phút C. 4 giờ 30 phút D. 4 giờ 10 phút

Câu 7. Một hình tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông là 12cm và 10cm.

Diện tích tam giác đó là:

- A. 120 cm² B. 100 cm² C. 50 cm² D. 60 cm²

Câu 8. Hình lập phương có cạnh 5cm. Thể tích hình lập phương đó là:

- A. 512cm³ B. 125cm³ C. 384cm³ D. 521cm³

Câu 9. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 12km/giờ =m/phút là:

- A. 120 B. 20 C. 200 D. 2000

Câu 10. Lúc 8 giờ 25 phút một xe máy đi từ điểm A với vận tốc 30 km/giờ đến 9 giờ kém 5 phút cùng ngày một ô tô cũng đi từ điểm A với vận tốc 50 km/giờ cùng chiều với xe máy. Hỏi ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ ?

- A. 11 giờ 5 phút B. 1 giờ 20 phút C. 9 giờ 40 phút D. 10 giờ 15 phút

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$347,68 + 49,54$

$935,62 - 419,76$

$218,07 \times 5,6$

$88,2 : 36$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 54 km/giờ. Cùng lúc đó một xe máy đi từ B đến A với vận tốc 36km/giờ. Hỏi sau mấy giờ ô tô gặp xe máy, biết quãng đường AB dài 144km ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 13. Một mảnh đất hình thang có đáy bé 8,5m, đáy lớn 15m. Sau khi mở rộng đáy lớn thêm 3 m thì diện tích mảnh đất tăng thêm $7,5 \text{ m}^2$. Tính diện tích mảnh đất hình thang khi chưa mở rộng?

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 12

I. TRẮC NGHIỆM: Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số thập phân gồm: không đơn vị, một phần nghìn là?

- A. 0,001 B. 0,01 C. 0,100 D. 0,1

Câu 2. $\frac{1}{4} \text{ m}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3$

- A. 0,25 B. 25 C. 250 D. 2500

Câu 3. $16,54 \text{ m}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$

- A. 16 540 000 B. 1 654 000 C. 16 540 D. 1654

Câu 4. Biết 95% của một số là 475. Vậy $\frac{1}{5}$ của số đó là?

- A. 19 B. 15 C. 95 D. 100

Câu 5. 9 giờ 35 phút + 8 giờ 48 phút = ?

- A. 17 giờ 23 phút B. 18 giờ 23 phút
C. 18 giờ 83 phút D. 18 giờ 33 phút

Câu 6. Một cái hộp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 dm, chiều rộng 4dm, chiều cao 2dm. Hỏi có thể xếp được bao nhiêu hình lập phương 1 dm^3 để đầy cái hộp đó?

- A. 20 hình B. 36 hình C. 40 hình D. 76 hình

Câu 7. Một cái bể kính nuôi cá dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1m, chiều rộng

40 cm, chiều cao 60cm, thì có thể tích là?

- A. $0,24 \text{ cm}^3$ B. $0,24 \text{ m}^3$ C. 2400 m^3 D. 24 m^3

Câu 8. Một người đi xe máy trong 15 phút với vận tốc 27,6 km/giờ. Tính quãng đường đi được của người đó?

- A. 0,69 km B. 6,9 km C. 69 km D. 460m

Câu 9. Một con khỉ chạy được 640m trong 1 phút 20 giây. Tính vận tốc chạy của con khỉ đối với đơn vị đo là m/giây.

- A. 8m/giây B. 10m/giây C. 32m/giây D. 80m/giây

Fv Câu 10. Một bác nông dân trồng xong 1 luống rau hết 1 giờ 12 phút. Lần thứ nhất bác trồng được 5 luống. Lần thứ hai bác trồng được 7 luống. Hỏi cả hai lần bác trồng mất bao nhiêu thời gian?

- A. 14, 5 giờ C. 14 giờ 24 phút
B. 13 giờ 24 phút D. 13 giờ 44 phút

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$48,97 + 62,3$

$525,32 - 146,45$

$5,4 \times 6,57$

$234,08 : 7,6$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Một lâm trường đã bán được 630m^3 gỗ và số gỗ đã bán đó bằng 10,5% tổng số gỗ đã khai thác được của lâm trường. Hỏi lâm trường đó đã khai thác được tất cả bao nhiêu mét khối gỗ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 13: Cho hình thang ABCD có đáy nhỏ $AB = \frac{1}{3}$ đáy lớn CD. Hai đường chéo AC và DB cắt nhau ở O. Biết diện tích tam giác $AOB = 6 \text{ cm}^2$. Tính diện tích hình thang ABCD?

.....

ĐỀ 13

I. TRẮC NGHIỆM:

A. Chọn phương án trả lời đúng

Câu 1. Chữ số 2 trong số thập phân 817,274 có giá trị là:

- A. $\frac{2}{1000}$ B. $\frac{2}{100}$ C. $\frac{2}{10}$ D. 2

Câu 2. $0,00836 \text{ m}^3 = \dots\dots\text{cm}^3$. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. 8,36 B. 836 C. 8360 D. 83600

Câu 3. Giá trị của biểu thức: $(\frac{32}{60} - \frac{2}{5}) : 3$ là:

- A. $\frac{1}{45}$ B. $\frac{2}{15}$ C. $\frac{2}{45}$ D. $\frac{1}{15}$

Câu 4. Kết quả phép nhân : 3,4 phút x 4 là:

- A. 13, 6 phút B. 136 phút C. 13, 4 phút D. 13 phút 6 giây

Câu 5. 0,005% được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. $\frac{5}{10000}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{1000}$ D. $\frac{5}{100000}$

Câu 6. Một hình tam giác vuông có diện tích $19,5 \text{ cm}^2$. Biết độ dài một cạnh góc vuông của tam giác đó là 5cm. Độ dài cạnh góc vuông còn lại là:

- A. 1,9 cm B. 19 cm C. 7,8 cm D. 3,9 cm

Câu 7. Hình hộp chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 4cm, chiều cao 0,3 dm thì thể tích là:

- A. 60 cm^3 B. 54 cm^3 C. 27 m^3 D. $0,6 \text{ cm}^3$

Câu 8. Một hình thang có diện tích 400 m^2 , tổng độ dài hai đáy là 40m. Chiều cao của hình thang là:

- A. 20m B. 10m C. 15m D. 30m

B. Điền đáp số vào chỗ chấm cho thích hợp

Câu 9. Một ca nô đi xuôi dòng sông từ A đến B với vận tốc 15km/giờ. Biết vận tốc dòng nước là 2km/giờ và ca nô đi ngược dòng từ B đến A hết 1 giờ 30 phút. Tính độ dài quãng đường từ A đến B.

.....
.....

Câu 10. Một chiếc bàn giáo viên có mặt hình chữ nhật, chiều dài 1,25m, chiều rộng 0,85m. Người ta phủ chiếc khăn bàn hình chữ nhật lên mặt bàn và trùm đều xung quanh xuống phía chân bàn sao cho mỗi mép khăn cách mặt bàn là 20cm. Tính diện tích khăn trải bàn đó?

.....
.....

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$352,87 + 78,459$

$98,5 - 49,56$

$2,75 \times 4,03$

$142,45 : 35$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Hai tỉnh A và B cách nhau 246,5 km. Một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 47,5 km/ giờ, một xe ô tô đi từ B đến A với vận tốc 50,5 km/giờ. Hỏi:

a) Sau khi đi 1 giờ 30 phút hai xe còn cách nhau bao nhiêu ki-lô-mét?

b) Nếu ô tô xuất phát lúc 6 giờ 30 phút, xe máy xuất phát lúc 7 giờ 30 phút thì đến mấy giờ chúng sẽ gặp nhau?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

.....

.....

Câu 13: Một mảnh vườn hình chữ nhật chiều dài 80m, chiều rộng 40m. Nhà trường dự tính làm 4 luống hoa bằng nhau, hình chữ nhật. Xung quanh các luống hoa đều có đường đi rộng 3m. Em hãy vẽ thiết kế 4 luống hoa sao cho diện tích mỗi luống hoa lớn nhất và tính diện tích 4 luống hoa đó?

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 14**I. TRẮC NGHIỆM:****A. Chọn phương án trả lời đúng**

Câu 1. Phân số $\frac{3}{5}$ viết dưới dạng số thập phân nào?

- A. 0,06 B. 0,6 C. 0,5 D. 0,3

Câu 2. $\frac{2}{3}$ giờ =phút

- A. 20 phút B. 12 phút C. 0,40 phút D. 40 phút

Câu 3. Trong số 125,348 chữ số 8 thuộc hàng:

- A. Hàng phần nghìn B. Hàng trăm C. Hàng đơn vị D. Hàng phần trăm.

Câu 4. $3,2 \text{ m}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3$

- A. 320dm B. 3200dm³ C. 32dm³ D. 3200dm³

Câu 5. Biết $\frac{3}{10}$ của một số là 6. Số đó là:

- A. 180 B. 1,8 C. 20 D. 2

Câu 6. $2\frac{7}{10} \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

- A. 27ha B. 7ha C. 270ha D. 2700ha

Câu 7. Thể tích hình hộp chữ nhật có thể tích $1,8 \text{ cm}^3$. Đáy bể có chiều dài cạnh 1,5 cm, chiều rộng 0,8 cm. Tính chiều cao của bể?

- A. 15cm B. 1,5cm C. 1,2cm D. 1,5m

Câu 8. Diện tích hình tròn có bán kính 2cm là:

- A. 6,28cm B. 6,28cm² C. 12,56cm² D. 12,56m²

Câu 9. Khoảng thời gian từ lúc 5 giờ kém 15 phút đến 8 giờ kém 25 phút là:

- A. 2 giờ 50 phút B. 1 giờ 55 phút
C. 2 giờ 55 phút D. 13 giờ 40 phút

Câu 10. Một người đi xe máy từ địa điểm A đến địa điểm B để họp. Nếu người đó đi với vận tốc 30km/giờ thì đến B chậm mất 2,5 giờ. Nếu đi với vận tốc 40km/giờ thì đến B chậm nhất 1,5 giờ. Quãng đường từ địa điểm A đến địa điểm B dài là:

- A. 120 B. 120km C. 150km D. 35 km

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$$546,54 + 5,897$$

$$233,47 - 47,9$$

$$307,6 \times 3,05$$

$$11,628 : 57$$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Lúc 6 giờ một ô tô chở hàng đi từ A với vận tốc 45km/giờ. Đến 8 giờ, một ô tô du lịch cũng đi từ A với vận tốc 60km/giờ và đi cùng chiều với ô tô chở hàng. Hỏi đến mấy giờ ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....

Câu 13: Tìm diện tích phần tô đậm biết cạnh hình vuông là 8cm.

ĐỀ 15**I. TRẮC NGHIỆM:****A. Chọn phương án trả lời đúng**

Câu 1. Chữ số 2 trong số thập phân 196,724 có giá trị là:

A. $\frac{2}{10}$

B. $\frac{2}{100}$

C. $\frac{2}{1000}$

D. 20

Câu 2. Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $650\text{kg} = \dots\dots\dots$ tấn là:

A. 65

B. 6,5

C. 0,65

D. 0,065

Câu 3. Phân số $\frac{4}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 4,5

B. 8,0

C. 0,45

D. 0,8

Câu 4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $2068\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$

A. 0,2068

B. 2,068

C. 0,268

D. 20,68

Câu 5. Kết quả của phép tính $10,1 : 0,01$ là:

A. 0,101

B. 1,01

C. 101

D. 1,010

Câu 6. Từ 9 giờ kém 10 phút đến 9 giờ 30 phút có:

A. 10 phút

B. 20 phút

C. 30 phút

D. 40 phút

Câu 7. Hình lập phương có cạnh 1,5 dm thì thể tích là:

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

- A. $13,5 \text{ dm}^3$ B. $3,375 \text{ dm}^3$ C. $3,375 \text{ dm}^2$ D. $33,75 \text{ dm}^3$

Câu 8. Một hình tam giác có độ dài đáy 2,1cm, chiều cao 4cm thì diện tích là:

- A. $4,2 \text{ cm}^2$ B. 42 cm^2 C. $8,4 \text{ cm}^2$ D. 42 cm

B. Điền kết quả vào đáp số

Câu 9. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có thể tích $1,44 \text{ m}^3$. Lượng nước trong bể bằng 75% thể tích bể. Hỏi trong bể có bao nhiêu lít nước?

Đáp số:.....

Câu 10. Một người đi bộ trung bình 10 phút đi được 725m. Hỏi với mức đi như vậy thì trong $\frac{4}{5}$ giờ người đó đi được bao nhiêu mét?

Đáp số:.....

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$318,72 + 486,28$	$545,8 - 358,25$	$258,3 \times 1,05$	$63,36 : 18$
-------------------	------------------	---------------------	--------------

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Một ca nô đi với vận tốc 21,6km/giờ khi nước lặng, vận tốc của dòng nước là 3,6 km/giờ.

- a) Nếu ca nô đi xuôi dòng từ A thì sau 2 giờ sẽ đến B. Tính quãng đường AB?
 b) Nếu ca nô trở về từ B sau bao lâu sẽ đến A?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 13: Thửa ruộng hình thang có diện tích 1155m^2 và có đáy bé kém đáy lớn 33m . Người ta kéo dài đáy bé thêm 20m và kéo dài đáy lớn thêm 5m về cùng một phía để được hình thang mới. Diện tích hình thang mới này bằng diện tích của một nửa hình chữ nhật có chiều dài là 51m và chiều rộng 30m . Tìm đáy lớn, đáy bé của thửa ruộng hình thang ban đầu?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 16**I. TRẮC NGHIỆM:**

Câu 1. Viết số thập phân gồm: 5 đơn vị, 6 phần trăm, 2 phần nghìn.

.....

Câu 2. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

$$55\text{ha}17\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{ha}$$

Câu 3. Tính kết quả: $86,21 - X = 47,09$

.....

Câu 4. 48 phút 15 giây: $5 = \dots\dots\dots$

Câu 5. Tính: $201,5 - 36,4$; $2,5 \times 0,9$

.....

.....

Câu 6. $\frac{3}{5}\text{ha} = \dots\dots\dots\text{m}^2$

Câu 7. Một hình thang có diện tích 360 cm^2 , đáy lớn 25 cm , đáy bé 15 cm . Tính chiều cao?

.....
.....

Câu 8. Bể cá dạng hình hộp chữ nhật, chiều dài $1,5\text{m}$, chiều rộng $0,8\text{m}$, chiều cao 2dm . Tính thể tích bể cá?

.....
.....

B. Điền kết quả vào đáp số

Câu 9. Một thanh niên đi bộ quanh một cái hồ, mỗi vòng hết $6 \text{ phút } 43 \text{ giây}$. Nếu đi với vận tốc không đổi thì người đó đi bộ quanh hồ 5 vòng hết bao nhiêu thời gian?

Đáp số:.....

Câu 10. Một người đi xe máy từ A lúc $6 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$ đến B lúc $7 \text{ giờ } 42 \text{ phút}$. Quãng đường AB dài 60km . Tính vận tốc trung bình với đơn vị đo km/giờ ?

Đáp số:.....

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$$35,97 + 51,33$$

$$7,284 - 5,496$$

$$4,72 \times 32,4$$

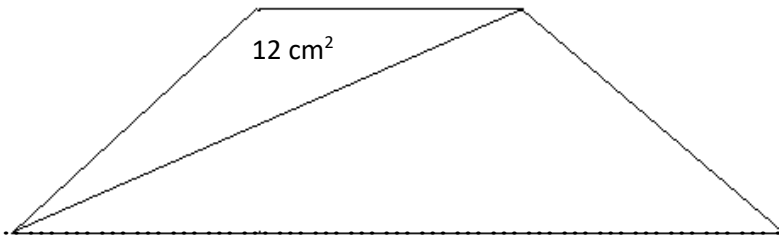
$$75,95 : 3,5$$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Thành phố A và B cách nhau 135 km . Xe máy đi từ A đến B với vận tốc 42 km/giờ , cùng khi đó xe đạp đi từ B về A với vận tốc 12km/giờ . Hỏi bao lâu xe đạp, xe máy gặp nhau? Lúc gặp nhau xe máy cách B bao nhiêu ki-lô-mét?

.....
.....

Câu 13: Một mảnh vườn hình thang như hình vẽ. Tìm diện tích mảnh vườn biết đáy lớn hình thang gấp 3 lần đáy bé của nó.



ĐỀ 17

I. TRẮC NGHIỆM:

A. Chọn phương án trả lời đúng

Câu 1. Chữ số 5 trong số thập phân 124,659 có giá trị là:

- A. 5 B. 0,5 C. 0,05 D. 0,005

Câu 2. Số thập phân gồm ba mươi tư đơn vị, ba phần trăm, sáu phần nghìn viết là:

- A. 304,36 B. 34,36 C. 34,036 D. 34,306

Câu 3. Số $1\frac{4}{5}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 4,5 B. 1,45 C. 1,080 D. 1,8

Câu 4. 40 phút = giờ. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 0,60 B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{3}{4}$ D. 0,4

Câu 5. Số thích hợp viết vào chỗ chấm: $105,7\text{ cm}^2 = \dots\text{dm}^2$ là:

- A. 1,057 B. 10,57 C. 1,0057 D. 0,1057

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

Câu 6. An đi 4km hết 60 phút. Hỏi An đi 7km cũng vận tốc đó thì hết bao nhiêu thời gian?

- A. 105 giờ B. 1 giờ 45 phút C. 1 giờ 5 phút D. 10 giờ 5 phút

Câu 7. Một hình tam giác có diện tích bằng $18,36\text{cm}^2$ và đáy là 2,4 cm thì chiều cao của tam giác đó là:

- A. 7,65 cm B. 15,3 cm C. 153 cm D. 3,264cm

Câu 8. Một hình tròn có chu vi là 103,62cm. Bán kính của hình tròn đó là:

- A. 16,5m B. 33m C. 51,81m D. 1,65m

B. Điền kết quả vào đáp số

Câu 9. Một hình lập phương có diện tích toàn phần bằng 384cm^2 . Tính thể tích của hình lập phương đó?

Đáp số:.....

Câu 10. An đi học lúc 6 giờ 30 phút , dự định đến trường lúc 7 giờ 15 phút. Hôm nay đi khỏi nhà được 400m thì An quay về lấy một quyển vở để quên nên đi đến trường lúc 7 giờ 30 phút. Hỏi trung bình An đi 1 giờ được bao nhiêu km?

Đáp số:.....

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$$146,28 + 37,65$$

$$259,6 - 136,38$$

$$6,18 \times 3,9$$

$$100,48 : 6,4$$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Lúc 8 giờ 15 phút, một người đi xe máy từ tỉnh A với vận tốc 40km/giờ và đến tỉnh B lúc 11 giờ, giữa đường người đó nghỉ 15 phút.

- a) Tính độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B.
 b) Người đó đi từ tỉnh B trở về tỉnh A bằng ô tô với vận tốc bằng 1,5 lần vận tốc của xe máy. Hỏi người đó đi từ B về A hết bao nhiêu thời gian?

.....

ĐỀ 18

I. TRẮC NGHIỆM:

Câu 1. Giá trị của chữ số 8 trong số 23,078 là bao nhiêu?

.....

Câu 2. Viết số thập phân 0,48 dưới dạng tỉ số phần trăm?

.....

Câu 3. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của $1\text{dm}^3 584\text{cm}^3 = \dots\dots\text{dm}^3$ là:

.....

Câu 4. Một người đi xe máy trong 5 giờ được 164km. vận tốc của xe máy là bao nhiêu?

.....

Câu 5. Một ca nô đi với vận tốc 15,2km/giờ. Tính quãng đường đi được của ca nô trong 4 giờ?

.....

.....

Câu 6. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của $\frac{2}{3}$ phút =giây là:

.....

Câu 7. Hình lập phương có cạnh 6cm. Thể tích hình lập phương đó là bao nhiêu?

.....

.....

Câu 8. Một hình tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông là 5cm và 6cm. Diện tích tam giác đó là bao nhiêu?

.....

.....

Câu 9. Tìm số tự nhiên bé nhất để khi thay X vào thì được: $6,26 \times X > 30,15$

.....

.....

Câu 10. Viết hỗn số $4\frac{3}{4}$ thành số thập phân

.....

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**TOÁN 5**

Câu 11. Một người đi bộ với vận tốc 4,5km/giờ và đã đi quãng đường AB dài 11,25km. Nếu người đó khởi hành từ A lúc 7 giờ 15 phút thì đến B lúc mấy giờ?

.....
.....

Câu 12. Một hình tròn có chu vi là 18,84 cm. Diện tích hình tròn đó bằng bao nhiêu?

.....
.....

II. TỰ LUẬN

Câu 13. Đặt tính rồi tính

$827,65 + 329,56$

$84,93 - 27,38$

$23,5 \times 6,7$

$72,58 : 19$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 14. Một mảnh vườn hình thang có tổng độ dài hai đáy là 140m, chiều cao 80cm. Người ta dành 30,5% diện tích mảnh vườn để trồng xoài. Tính diện tích để trồng xoài?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....

Câu 15: Tính nhanh

$$\frac{19,8 : 0,2 \times 44,44 \times 2 \times 13,20 : 0,25}{3,3 \times 88,88 : 0,5 \times 6,6 : 0,125 \times 5}$$

.....

ĐỀ 19

I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng :

Câu 1. Chữ số 5 trong số thập phân 17,0853 có giá trị là:

- A. $\frac{5}{1000}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{10}$ D. 5

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của $3m^3 5dm^3 = \dots\dots dm^3$ là:

- A. 350 B. 3005 C. 3500 D. 305

Câu 3. Phân số $\frac{5}{8}$ được viết dưới dạng tỉ số phần trăm là:

- A. 0,625% B. 6,25% C. 62,5% D. 625%

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 6 phút =giờ là:

- A. $\frac{6}{210}$ B. $\frac{6}{21}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{1}{10}$

Câu 5. Kết quả của phép tính $1\frac{1}{5} : 1\frac{1}{3}$ là:

- A. $\frac{24}{15}$ B. $\frac{18}{20}$ C. $\frac{20}{18}$ D. $\frac{10}{8}$

Câu 6. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 3,5 giờ =giờ.....phút

- A. 3 giờ 5 phút B. 3 giờ 15 phút C. 3 giờ 30 phút D. 3 giờ 10 phút

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

Câu 7. Một hình tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông là 12cm và 8cm.

Diện tích tam giác đó là:

- A. 96 cm² B. 40 cm² C. 10 cm² **D. 48 cm²**

Câu 8. Hình lập phương có cạnh 8cm. Thể tích hình lập phương đó là:

- A. 512cm³** B. 64cm³ C. 384cm³ D. 521cm³

Câu 9. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 12km/giờ =.....m/phút là:

- A. 120 B. 20 **C. 200** D. 2000

Câu 10. Lúc 8 giờ 25 phút một xe máy đi từ điểm A với vận tốc 30 km/giờ đến 9 giờ kém 5 phút cùng ngày một ô tô cũng đi từ điểm A với vận tốc 50 km/giờ cùng chiều với xe máy. Hỏi ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ ?

- A. 11 giờ 5 phút B. 1 giờ 20 phút C. 9 giờ 15 phút D. 10 giờ 15 phút

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$347,68 + 49,54$

$935,62 - 419,76$

$218,07 \times 5,6$

$88,2 : 36$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 54 km/giờ. Cùng lúc đó một xe máy đi từ B đến A với vận tốc 36km/giờ. Hỏi sau mấy giờ ô tô gặp xe máy biết quãng đường AB dài 144km ?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 13. Một mảnh đất hình thang có đáy bé 8,5m, đáy lớn 15m. Sau khi mở rộng đáy lớn thêm 3 m thì diện tích mảnh đất tăng thêm 7,5 m². Tính diện tích mảnh đất hình thang khi chưa mở rộng?

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 20

I. TRẮC NGHIỆM

Bài 1: Đặt tính rồi tính

a/ $347,68 + 49,54$ b/ $935,62 - 419,76$ c/ $218,07 \times 5,6$ d/ $88,2 : 36$

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S

- a) $349,5 > 349,49$
- b) $90,307 > 90,370$
- c) $56,84 = 56,8400$
- d) $42,99 < 42,89$

Bài 3: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Chữ số 7 trong số thập phân 16,74 có giá trị là:

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

- A. 700 B. 70 C. $\frac{7}{10}$ D. $\frac{7}{100}$

b) 12% của 36 là:

- A. 3 B. 300 C. 4,32 D. 43,2

c) Số thích hợp điền vào chỗ chấm để 41 tấn 25kg = tấn là:

- A. 4125 B. 41025 C. 41,25 D. 41,025

d) Diện tích hình tam giác có độ dài đáy 12cm, chiều cao 8cm là:

- A. 96cm^2 B. 48cm^2 C. 40cm^2 D. 10cm^2

Bài 4: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 5km 472m =km
b) 2 phút 15 giây =phút
c) $83\text{dam}^2 = \dots\dots\dots\text{ha}$
d) $5\text{m}^2 14\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$

II. TỰ LUẬN

Bài 5: Một ô tô khởi hành từ lúc 7 giờ 20 phút với vận tốc 48km/giờ, đến B lúc 11 giờ 5 phút, giữa đường ô tô nghỉ 30 phút. Tính quãng đường AB.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6: Một hình thang có đáy bé là 18cm và bằng 50% đáy lớn. Chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ đáy lớn. Tính diện tích hình thang đó.

.....
.....
.....

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

.....

.....

.....

.....

.....

.....

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM 20 ĐỀ CUỐI KÌ II

ĐỀ 1

I. Phần trắc nghiệm: 4 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	D	C	A	B	C	B	B
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Phần tự luận: 6 điểm

Câu 9: (2đ) Mỗi ý đúng 0,5đ:

- a. 702,79 b. 112,07 c. 122,55 d. 3,5

Câu 10: 2 điểm:

Cửa hàng đã bán được số gạo là:

$$420 : 100 \times 25 = 105 \text{ (kg)}$$

Cửa hàng còn lại số gạo là:

$$420 - 105 = 315 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 315 kg gạo

Câu 11: 2 điểm:

a/ 1 điểm:

Đáy lớn hình thang là:

$$15 \times 2 = 30 \text{ (cm)}$$

0,5 điểm

Diện tích hình thang là:

$$(30 + 15) \times 15 : 2 = 337,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

0,5 điểm

b/ 1 điểm:

-HS vẽ hình

0,25 điểm

-Diện tích tăng thêm là:

$$15 \times 15 : 2 = 112,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: a/ 337,5 cm²

b/ 112,5 cm²

0,75 điểm

ĐỀ 2

I. Phần trắc nghiệm: 4đ

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	D	A	a. S; b. Đ	D
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	1	1

II. PHẦN TỰ LUẬN: 6đ

Câu 7: Đặt tính rồi tính: 2đ (mỗi phép tính đúng 0,5đ)

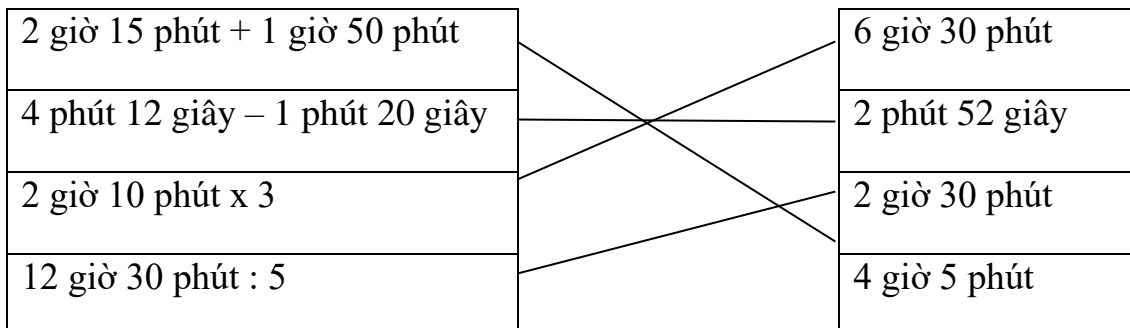
a. $123,4 + 56,78 = 180,18$

b. $201,7 - 20,16 = 181,54$

c. $46,29 \times 8,06 = 373,0974$

d. $61,92 : 2,4 = 25,8$

Câu 8: Nối phép tính với kết quả đúng: 1đ



Câu 9: 2đ

Tổng vận tốc của 2 xe là:

$210 : 2 = 105$ (km/giờ)

0,5 đ

Ta có sơ đồ:

Vận tốc ô tô đi từ A: |-----|-----| } 105 km/giờ

Vận tốc ô tô đi từ B : |-----|-----|-----|

Vận tốc ô tô đi từ A:

Vận tốc ô tô đi từ B:

Tổng số phần bằng nhau là:

$2 + 3 = 5$ (phần)

0,5 đ

Vận tốc ô tô đi từ A là:

$(105 : 5) \times 2 = 42$ (km/giờ)

0,5 đ

Vận tốc ô tô đi từ B là:

$105 - 42 = 63$ (km/giờ)

Đáp số: 42 km/giờ

63 km/giờ

Câu 10: A = 19302,96

ĐỀ 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1: (2 điểm)

a, B

b, B

c, C

d, A

Bài 2: (1 điểm)

a, $\frac{7}{12}$

b, 0,36

Bài 3: (1 điểm)

a, 24

b, 40

II. PHẦN TỰ LUẬN**Bài 1: (2 điểm)**

a) 7 giờ 36 phút

c) 13 năm 6 tháng

b) 13 phút 18 giây

d) 6 phút 50 giây

Bài 2: (2 điểm)

$$3,57 \times 4,1 + 2,43 \times 4,1 + 5,4$$

$$= (3,57 + 2,43) \times 4,1 + 5,4$$

$$= 6 \times 4,1 + 5,4$$

$$= 24,6 + 5,4$$

$$= 30$$

$$652,45 \times 27,8 - 27,8 \times 552,45$$

$$= (652,45 - 552,45) \times 27,8$$

$$= 100 \times 27,8$$

$$= 2780$$

Bài 3: (2 điểm)

Từ 6 giờ 15 phút đến 7 giờ 15 phút có:

$$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ}$$

Lúc ô tô du lịch xuất phát ô tô chở hàng đã đi được 45 km.

Kể từ lúc ô tô du lịch xuất phát, ô tô du lịch sẽ đuổi kịp ô tô chở hàng sau:

$$45 : (60 - 45) = 3 \text{ (giờ)}$$

Hai xe gặp nhau lúc:

$$7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 3 \text{ giờ} = 10 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

Đáp số: 10 giờ 15 phút

ĐỀ 4:**TRẮC NGHIỆM (5 điểm)****Câu 1: (1 điểm)** Mỗi phần đúng cho 0,25 điểm.

a, 12,7

b, 0,065

c, 4,32

d, 0,8

Câu 2: (0,5 điểm) Đáp số : 15km

Câu 3: (1 điểm) Mỗi phần đúng cho 0,25 điểm

a, 2,04

b, 10,203

c, 3,5

b, 1,05

Câu 4: (0,5 điểm) $y = 20,4$

Câu 5: (1 điểm) $2047,5\text{m}^2$

Câu 6: (1 điểm) 1 C

2C

3B

TỰ LUẬN (5 Điểm)

Câu 7: (1,5 điểm) Mỗi phần đúng cho 0,75 điểm (Tính đúng cho 0,5đ, đổi đúng cho 0,25đ)

Câu 8: (2 điểm)

Đổi 7 giờ kém 25 phút = 6 giờ 35 phút (0,25 đ)

Thời gian đi từ A đến B (Kể cả thời gian nghỉ) là:

$9 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 35 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 10 \text{ phút}$ (0,5 đ)

Thời gian đi đi từ A đến B không kể thời gian nghỉ là:

$3 \text{ giờ } 10 \text{ phút} - 55 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$ (0,5 đ)

Đổi 2 giờ 15 phút = 2,25 giờ (0,25 đ)

Quãng đường AB là:

$46 \times 2,25 = 103,5 \text{ (km)}$ (0,5 đ)

Đáp số: 103,5km (0,25 đ)

Câu 9: (1,5 điểm)

Số dầu trong can cân nặng là :

$34,5 - 2 = 32,5 \text{ (kg)}$ (0,25 đ)

40% số dầu cân nặng là :

$32,5 \times 40 : 100 = 13 \text{ (kg)}$ (0,5 đ)

Số dầu và can còn lại nặng là:

$34,5 - 13 = 21,5 \text{ (kg)}$ (0,5 đ)

Đáp số : 21,5 kg (0,25 đ)

ĐỀ 5

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Bài 1: (1 điểm)

a, C

b, B

Bài 2: (2 điểm)

a, 21,03; 19,120; 12,573; 12,357; 10,987

b, 113,04cm²

c, 324

d, 1,5m

Bài 3: (1 điểm)

a, 250,8

b, 180,9

c, 3,75

d, 12

PHẦN TỰ LUẬN

Bài 4: (2 điểm)

a. 5 giờ 47 phút

b. 2139,438

c. 6 năm 2 tháng

d. 35,56

Bài 5: (2 điểm)

Từ 8 giờ 30 phút đến 11 giờ có:

$$11 \text{ giờ} - 8 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

Hiệu vận tốc của xe ô tô và xe máy là:

$$30 : 2,5 = 12 \text{ (km/giờ)}$$

Ta có sơ đồ:

Vận tốc xe máy: |-----|-----|-----|12km/giờ

Vận tốc ô tô: : |-----|-----|-----|-----|

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**TOÁN 5**

Vận tốc xe máy là:

$$12 : (4 - 3) \times 3 = 36 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc ô tô là:

$$36 + 12 = 48 \text{ (km/giờ)}$$

Đ/ S: 48 km/giờ.

Bài 6 (2 điểm)

a, $32,58 + 32,58 \times 6,3 + 32,58 \times 2,7$

$$= 32,58 \times (1 + 6,3 + 2,7)$$

$$= 32,58 \times 10$$

$$= 325,8$$

b, $60 - 26,75 - 13,25$

$$= 60 - (26,75 + 13,25)$$

$$= 60 - 40$$

$$= 20$$

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

$$(30 + 50) \times 3,25 = 260 \text{ (km/giờ)}$$

Điểm gặp nhau cách B là:

$$30 \times 3,25 = 97,5 \text{ (km)}$$

Đ/S

ĐỀ 7

I. TRẮC NGHIỆM: 5 điểm

Câu	1	2	3	4	6	7	8
Đáp án	A	B	B	C	D	A	C
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	1	0,5	0,5

Câu 5: (1 điểm, mỗi phép đổi đúng được 0,25 điểm)

a. $8\text{dm } 7 \text{ mm} = 807 \text{ mm}$

b. $450 \text{ phút} = 7,5 \text{ giờ}$

c. $60000\text{m}^2 = 6 \text{ ha}$

d. $71 \text{ kg} = 0,071\text{tấn}$

II. TỰ LUẬN: 5 điểm

Câu 9: (2 điểm, mỗi phép tính đúng được 0,5 điểm).

Kết quả như sau:

a. 45,63

b. 41,87

c. 13,804

d. 25,3

Câu 10: (2 điểm) Học sinh có thể giải theo hai cách khác nhau mà vẫn ra được kết quả đúng

Đáp án: 8 học sinh 11 tuổi

Câu 11: (1 điểm, mỗi phép tìm x đúng được 0,5 điểm)

a. $X \times 1,2 + X \times 1,8 = 45$

b. $\frac{13 + x}{20} = \frac{3}{4}$

$$X \times (1,2 + 1,8) = 45$$

$$\frac{13 + x}{20} = \frac{15}{20}$$

$$X \times 3 = 45$$

$$13 + x = 15$$

$$X = 45 : 3$$

$$x = 15 - 13$$

$$X = 15$$

$$x = 2$$

ĐỀ 8

I. Phần trắc nghiệm: (4đ)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	C	A	B	C	B
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	1,0	1,0

II. Phần tự luận: (6đ)

Bài 1: (2đ) Đặt tính và tính đúng mỗi phép tính – 0,5 điểm

$$345,6 - 27,92 = 317,68$$

$$35,6 + 5,67 = 41,27$$

$$56,78 \times 7,5 = 425,85$$

$$91,8 : 3,6 = 25,5$$

Bài 2: (1đ) Viết đúng mỗi phần – 0,25 điểm

a) 123,9 ha = 1,239 km²

c) 36,9 m² = 369 000 cm²

b) 2tấn 35kg = 2,035 tấn

d) 21cm 3mm = 21,3cm

Bài 3: (2đ) Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 18,5m và chiều rộng là 15m. Người ta dành 20% diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích phần đất còn lại.

Bài giải

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

$$18,5 \times 15 = 277,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

0,75 điểm

Diện tích đất làm nhà là:

$$277,5 \times 20 : 100 = 55,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

0,5 điểm

Diện tích phần đất còn lại là:

$$277,5 - 55,5 = 222 \text{ (m}^2\text{)}$$

0,5 điểm

Đáp số: 222 (m²)

0,25 điểm

Bài 4:(1đ) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

(Mỗi phần giải đúng cách thuận tiện cho 0,5 điểm).

a) $5,25 \times 18 - 5,25 \times 7 - 5,25$

$$= 5,25 \times (18 - 7 - 1)$$

$$= 5,25 \times 10$$

$$= 52,5$$

b) $9,67 \times 80 \times 1,25$

$$= 9,67 \times (80 \times 1,25)$$

$$= 9,67 \times 100$$

$$= 967$$

ĐỀ 9

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4 điểm

Bài 1 : (1 điểm)

a. D

b. C

Bài 2: (1 điểm)

a. 23000 ; 29 000

b. 22 000

Bài 3 : (1 điểm)a. 0,5024dm²

b. 4,1 ; 4,08 ; 4,079; 4,061; 4,016

Bài 4 : (1 điểm)

a, 12tấn 7yến = 120,7tạ

3tạ 38kg = 3380hg

b, $\frac{1}{12}$ giờ = 300giây

6giờ 6 phút = 6,1giờ

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 5 : (2 điểm)

a, $y - 93,1 = 72,81 : 18$

b, $\frac{9}{14} \times y = (\frac{5}{7} - \frac{3}{14}) \times \frac{4}{7}$

$y - 93,1 = 4,045$

$\frac{9}{14} \times y = \frac{1}{2} \times \frac{4}{7}$

$y = 4,045 + 93,1$

$\frac{9}{14} \times y = \frac{2}{7}$

$y = 97,145$

$y = \frac{2}{7} : \frac{9}{14} = \frac{4}{9}$

Bài 6 : (2 điểm)**Bài giải :**

Tổng số tuổi của bố, mẹ, Lan, em Huệ là :

$$23 \times 4 = 92 \text{ (tuổi)}$$

Tổng số tuổi của bố và mẹ là :

$$37 \times 2 = 74 \text{ (tuổi)}$$

Tổng số tuổi của Lan và em Huệ là :

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

$$92 - 74 = 18 \text{ (tuổi)}$$

Coi tuổi Lan là 2 phần bằng nhau thì tuổi em Huệ là 1 phần.

Tổng số phần bằng nhau là 3 phần.

Tuổi của em Huệ là :

$$18 : 3 = 6 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của Lan là :

$$6 \times 2 = 12 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của mẹ là :

$$12 \times 3 = 36 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi của bố là :

$$74 - 36 = 38 \text{ (tuổi)}$$

\Đáp số :

Bài 7 : (2 điểm)

$$a, 156,05 \times 62,42 - 56,05 \times 62,42$$

$$= (156,05 - 56,05) \times 62,42$$

$$= 100 \times 62,42$$

$$= 6242$$

$$b, 2,5 \times 12,5 \times 8 \times 0,4$$

$$= (2,5 \times 0,4) \times (12,5 \times 8)$$

$$= 1 \times 100 = 100$$

ĐỀ 10

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4điểm

Bài	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	D	B	A	A	C	B	S
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. PHẦN TỰ LUẬN: 6điểm

Câu 1: 2 điểm (Mỗi phép tính đúng cho 0,5 điểm)

Kết quả: a. 230,82

c.53,475

b. 76,032

d. 4,5

Câu 2: 1 điểm

a. tìm $y = 221,28$ (0,5 điểm)

b. $5,26$ (0,5 điểm)

Câu 3: 2 điểm

a. Thời gian người đi bộ đi trước người đi xe đạp là:

$$8 \text{ giờ } 30 \text{ phút} - 6 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

$$\text{Đổi } 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường người đi bộ đi được là:

$$5 \times 2,5 = 12,5 \text{ (km)}$$

Vận tốc của người đi xe đạp là:

$$5 \times 3 = 15 \text{ (km/ giờ)}$$

Thời gian để hai người gặp nhau là:

$$12,5 : (15 - 10) = 1,25 \text{ (giờ)}$$

Hai người gặp nhau lúc:

$$6 \text{ giờ} + 2,5 \text{ giờ} + 1,25 \text{ giờ} = 9,75 \text{ (giờ)} \text{ hay } 9 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

b. Quãng đường từ điểm khởi hành đến chỗ gặp nhau là:

$$15 \times 1,25 = 18,75 \text{ (km)}$$

Đáp số: a) 9 giờ 45 phút.

b) 18,75 km.

Câu 4: 1 điểm

a) 365

b) 4,07

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	C	B	B	C	D	B	C	C
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 397,22

Nhân: 1221,192

Trừ: 515,86

Chia: 2,45

Câu 12: (2 điểm)

Tổng vận tốc của ô tô và xe máy là:

$$54 + 36 = 90 \text{ (km/ giờ)} \quad \text{(1 điểm)}$$

Thời gian đi để ô tô gặp xe máy là:

$$144 : 90 = 1,6 \text{ (giờ)} \quad \text{(1 điểm)}$$

Đáp số : 1,6 giờ

Câu 13 : (1 điểm)

Chiều cao của mảnh đất hình thang là:

$$7,5 \times 2 : 3 = 5 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất hình thang khi chưa mở rộng là:

$$(15 + 8,5) \times 5 : 2 = 58,75 \text{ (m}^2 \text{)}$$

Đáp số : 58, 75m²

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	C	A	D	B	C	B	B	A	C
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận
Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 111,27

Nhân: 35,478

Trừ: 378,87

Chia: 30.8

Câu 12: (2 điểm)

Lâm trường đã khai thác được tất cả số mét khối gỗ là:

$$630:10,5 \times 100 = 6000 \text{ (m}^3\text{)}$$

(2 điểm)

 Đáp số: 6000m³
Câu 13 : (1 điểm)

Kẻ đường cao BH của tam giác ABC, đường cao DK của tam giác DAC như hình vẽ.

$$S_{ABC} = \frac{1}{3} S_{ADC} \text{ (2 tam giác chung chiều cao (cùng bằng chiều cao hình thang) và } AB = \frac{1}{3} DC \text{)}$$

$$S_{ABD} = \frac{1}{3} S_{ADO} \text{ (2 tam giác có chung cạnh đáy AO và chiều cao tương ứng } BH = \frac{1}{3} DK \text{)}$$

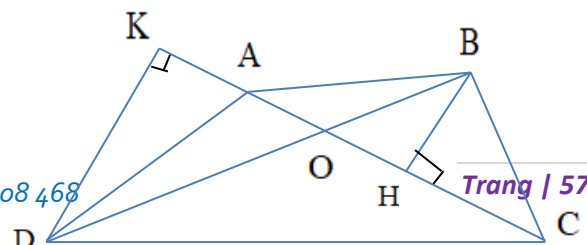
$$\text{Suy ra } S_{ADO} = S_{ABO} \times 3 = 6 \times 3 = 18 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$S_{ABD} = S_{ABO} + S_{ADO} = 6 + 18 = 24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$S_{ABD} = \frac{1}{3} S_{BDC} \text{ (2 tam giác có chiều cao cùng bằng chiều cao hình thang và } AB = \frac{1}{3} DC \text{)}$$

$$\text{Suy ra } S_{ABD} = S_{BDC} \times 3 = 24 \times 3 = 72 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$S_{ABCD} = S_{ABD} + S_{BDC} = 24 + 72 = 96 \text{ (cm}^2\text{)}$$



Đáp số: 96 (cm²)

ĐỀ 13

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	C	A	D	C	A	A	16,5 km	2,0625m ²
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 431,329

Nhân: 11,0825

Trừ: 48,94

Chia: 4,07

Câu 12: (2 điểm)

a) Đòi 1 giờ 30 phút = 1,5 giờ

0,25 điểm

Tổng vận tốc của hai ô tô là:

$$47,5 + 50,5 = 98 \text{ (km/giờ)}$$

0,25 điểm

Sau 1 giờ 30 phút cả hai ô tô đi được quãng đường là:

$$98 \times 1,5 = 147 \text{ (km)}$$

0,25 điểm

Sau 1 giờ 30 phút hai xe còn cách nhau quãng đường là:

$$246,5 - 147 = 99,5 \text{ (km)}$$

0,25 điểm

b) Đến 7 giờ 30 phút xe ô tô cách xe máy là:

$$246,5 - 50,5 = 196 \text{ (km)}$$

0,25 điểm

Vậy thời gian để ô tô gặp xe máy trên quãng đường này là:

$$196 : 98 = 2 \text{ (giờ)}$$

0,25 điểm

Thời điểm hai xe gặp nhau là:

$$7 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 2 \text{ giờ} = 9 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

0,25 điểm

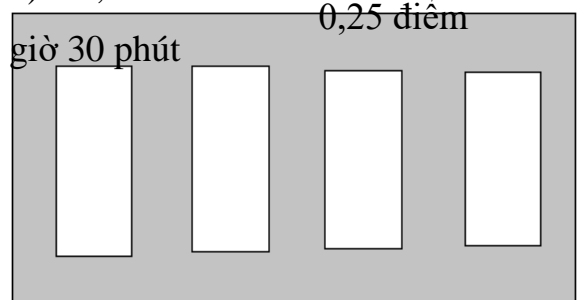
Đáp số: a) 99,5 km

0,25 điểm

b. 9 giờ 30 phút

Câu 13 : (1 điểm) * Vẽ hình

Nhìn vào hình vẽ ta thấy, chiều dài một luống hoa là:



$40 - 3 \times 2 = 34$ (m) 0,25 điểm

Chiều rộng một luống hoa là:

$(80 - 3 \times 5) : 4 = 16,25$ (m) 0,25 điểm

Diện tích 4 luống hoa lớn nhất là:

$34 \times 16,25 \times 4 = 2210$ (m²) Đáp số: 2210 m²

ĐỀ 14

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	D	A	D	C	C	B	C	A	B
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 552,437

Nhân: 938,18

Trừ: 185,57

Chia: 0,204

Câu 12: (2 điểm)

Hiệu vận tốc của ô tô du lịch và ô tô chở hàng là:

$60 - 45 = 15$ (km/giờ)

Thời gian ô tô chở hàng đã đi được là:

$8 - 6 = 2$ (giờ)

Quãng đường ô tô chở hàng đã đi trước khi ô tô du lịch xuất phát là:

$45 \times 2 = 90$ (km)

Thời gian đi để ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng là:

$90 : 15 = 6$ (giờ)

Ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng lúc:

$8 + 6 = 14$ (giờ)

Đáp số: 14 giờ

Câu 13 : (1 điểm)

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

Diện tích hình vuông là:

$$8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bán kính hình tròn là:

$$8 : 2 = 4 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình tròn là:

$$4 \times 4 \times 3,14 = 50,24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích phần gạch chéo là:

$$64 - 50,24 = 13,76 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 13,76 cm²

ĐỀ 15

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	C	D	B	D	D	B	A	1080 l	3480m
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 805

Nhân: 271,215

Trừ: 187,55

Chia: 3,52

Câu 12: (2 điểm)

a) Vận tốc của ca nô khi xuôi dòng là:

$$21,6 + 3,6 = 25,2 \text{ (km/giờ)}$$

Quãng đường AB là:

$$25,2 \times 2 = 50,4 \text{ (km)}$$

b) Vận tốc của ca nô khi trở về từ B là:

$$21,6 - 3,6 = 18 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian ca nô đi từ B về A là:

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

$$50,4 : 18 = 2,8 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: a) 50,4 km

b) 2, 8 giờ

Câu 13 : (1 điểm)

Diện tích của hình chữ nhật là:

$$51 \times 30 = 1530 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình thang mở rộng thêm là:

$$1530 : 2 = 765 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chiều cao của thửa ruộng hình thang là:

$$765 \times 2 : (20+5) = 61,2 \text{ (m)}$$

Tổng độ dài hai đáy của thửa ruộng hình thang ban đầu là

$$1530 \times 2 : 61,2 = 50 \text{ (m)}$$

Đáy lớn thửa ruộng hình thang ban đầu là:

$$(50 + 33) : 2 = 41, 5 \text{ (m)}$$

Đáy bé thửa ruộng hình thang ban đầu là:

$$41,4 - 33 = 8,5 \text{ (m)}$$

Đáp số: 41,5 m và 8,5 m

ĐỀ 16

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	5,062	55,0017	39,12	9 phút 39 giây	188,3 96	6000	18cm	0,24m ³	33 phút 35 giây	50km/giờ
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 87,3

Nhân: 152,928

Trừ: 1,788

Chia: 21,7

Câu 12: (2 điểm)

a) Tổng vận tốc của xe máy và xe đạp là:

$$42 + 12 = 54 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian đi để xe máy gặp xe đạp là:

$$135 : 54 = 2,5 \text{ (giờ)}$$

Quãng đường xe máy đã đi được trong 2,5 giờ là:

$$42 \times 2,5 = 105 \text{ (km)}$$

Lúc gặp nhau xe máy cách B số ki-lô-mét là:

$$135 - 105 = 30 \text{ (km)}$$

Đáp số: 2,5 giờ

30 km

Câu 13 : (1 điểm)

Vì đáy lớn hình thang gấp 3 lần đáy bé của nó nên diện tích hình thang gấp 3 lần diện tích hình tam giác. Vậy diện tích mảnh vườn hình thang là:

$$12 \times 3 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 36 cm²

ĐỀ 17

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	D	B	A	B	B	A	512 cm ³	3,2km
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 183,93

Nhân: 24,102

Trừ: 123,22

Chia: 15,7

Câu 12: (2 điểm)

a) Thời gian người đó đi từ tỉnh A đến tỉnh B là:

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TOÁN 5

$$11 \text{ giờ} - 8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

$$\text{Đổi } 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

Độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B là:

$$40 \times 2,5 = 100 \text{ (km)}$$

b) Vận tốc khi người đó đi ô tô là:

$$40 \times 1,5 = 60 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian người đó đi từ tỉnh B trở về tỉnh A bằng ô tô là:

$$100 : 60 = \frac{5}{3} \text{ (giờ)}$$

Đáp số: a) 100 km

b. $\frac{5}{3}$ giờ

Câu 13 : (1 điểm)

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$39,6 : 2 = 19,8 \text{ (m)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$(19,8 + 12,2) : 2 = 16 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$19,8 - 16 = 3,8 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$16 \times 3,8 = 60,8 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bán kính hai nửa hình tròn là:

$$3,8 : 2 = 1,9 \text{ (m)}$$

Diện tích hình tròn là:

$$1,9 \times 1,9 \times 3,14 = 11,3354 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình H là:

$$60,8 + 11,3354 = 72,1354 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 72,1354 m

ĐỀ 18

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	8 phần nghìn	48%	1,584	32,8 km/giờ	60,8 km	40	216 cm ³	15cm ²	5	4,75
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

Câu 11: 9 giờ 45 phút

Câu 12: 28,26 cm²

II. Tự luận

Bài 13: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 1157,21

Nhân: 157,45

Trừ: 57,55

Chia: 3,82

Bài 14: (2 điểm)

Đổi 80cm = 0,8 m

Diện tích mảnh vườn hình thang là:

$$140 \times 0,8 : 2 = 56 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích để trồng xoài là:

$$56 : 100 \times 30,5 = 17,08 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 17,08 m²

Câu 15 : (1 điểm)

$$\frac{19,8 : 0,2 \times 44,44 \times 2 \times 13,20 : 0,25}{3,3 \times 88,88 : 0,5 \times 6,6 : 0,125 \times 5}$$

$$\frac{19,8 \times 5 \times 44,44 \times 2 \times 13,20 \times 4}{3,3 \times 88,88 \times 2 \times 6,6 \times 8 \times 5}$$

$$\frac{19,8 \times 5 \times 44,44 \times 2 \times 13,20 \times 4}{3,3 \times 88,88 \times 2 \times 6,6 \times 8 \times 5}$$

$$\frac{19,8 \times 5 \times 44,44 \times 2 \times 13,20 \times 4}{3,3 \times 88,88 \times 2 \times 6,6 \times 8 \times 5}$$

Rút gọn tử và mẫu những thừa số giống nhau.

KQ: 3

ĐỀ 19

I. Trắc nghiệm

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
TOÁN 5

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	C	D	B	C	D	A	C	D
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận
Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 397,22

Nhân: 1121,192

Trừ: 515,76

Chia: 2,45

Câu 12: (2 điểm)

Tổng vận tốc của ô tô và xe máy là:

$$54 + 36 = 90 \text{ (km/ giờ)} \quad \text{(1 điểm)}$$

Thời gian đi để ô tô gặp xe máy là:

$$144 : 90 = 1,6 \text{ (giờ)} \quad \text{(1 điểm)}$$

Đáp số : 1,6 giờ

Câu 13 : (1 điểm)

Chiều cao của mảnh đất hình thang là:

$$7,5 \times 2 : 3 = 5 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất hình thang khi chưa mở rộng là:

$$(15 + 8,5) \times 5 : 2 = 58,75 \text{ (m}^2 \text{)}$$

 Đáp số : 58,75m²
ĐỀ 20
Bài 1:

Cộng: 397,22

Nhân: 1121,192

Trừ: 515,86

Chia: 2,45

Bài 2:

- a) Đ
- b) S
- c) Đ
- d) S

Bài 3:

Câu	a	b	c	d
Đáp án	C	C	D	B

Bài 4:

- a) 5,472 km
- b) 2,25 phút
- c) 0,83 ha
- d) 5,14 m²

Bài 5:

Thời gian ô tô chạy trên đường là:

$$11 \text{ giờ } 5 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 20 \text{ phút} - 30 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

$$\text{Đổi } 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 3,25 \text{ giờ}$$

Quãng đường AB dài là:

$$48 \times 3,25 = 156 \text{ (km)}$$

Đáp số: 156 km

Bài 6:

$$\text{Đáy lớn hình thang là: } 18 : 50 \times 100 = 36 \text{ (cm)}$$

$$\text{Chiều cao hình thang là: } 36 : 3 = 12 \text{ (cm)}$$

$$\text{Diện tích hình thang đó là: } (18 + 36) : 2 \times 12 = 324 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số : 324 cm²

20 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
TOÁN 5